CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Giám đốc**	2 - 4
2.	**Báo cáo kiểm toán độc lập**	5 - 6
3.	**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**	
	- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
	- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI (viết tắt là Công ty) có tiền thân là Xí nghiệp kinh doanh vật tư, được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 69/2004-QĐ-BCN ngày 30/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty lần đầu được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp số 0102274810 đăng ký lần đầu ngày 14/10/2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp luật được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp 0101854047 thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 12. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 02 năm 2017.

2. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ
- Ông Đỗ Huy Hùng	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Mạnh Tú	Ủy viên
- Ông Nguyễn Hữu Toàn	Ủy viên
- Ông Phạm Công Lộc	Ủy viên
- Bà Lê Thị Minh Hà	Ủy viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ
- Nguyễn Thị Hồng Nhung	Trưởng ban kiểm soát
- Phạm Thị Thúy Nga	Thành viên
- Bà Phùng Thị Lan	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ
- Ông Nguyễn Mạnh Tú	Giám đốc
- Ông Nguyễn Hữu Toàn	Phó Giám đốc
- Ông Phạm Công Lộc	Phó Giám đốc

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2023
THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC VVMI

Nguyễn Mạnh Tú

Số: 17/2023/BCKT-PKFVN

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

***Kính gửi*: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI được lập ngày 20/02/2023 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 35 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam

M.S.D.N: 0313440640 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PKF VIỆT NAM - Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Như Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0449-2023-242-1

Nguyễn Hồng Quang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2023-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**171.036.092.850**	**152.825.020.259**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4.606.110.568**	**1.266.160.154**
Tiền	111	5.1	4.606.110.568	1.266.160.154
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**157.721.125.633**	**141.359.451.798**
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	126.732.877.269	137.620.250.318
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.949.400	3.739.201.480
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	30.970.298.964	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
Hàng tồn kho	**140**	**5.4**	**8.708.856.649**	**9.690.442.511**
Hàng tồn kho	141		8.708.856.649	9.690.442.511
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**-**	**508.965.796**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	-	228.537.338
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	5.9	-	280.428.458
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.209.106.006**	**2.629.110.273**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
Tài sản cố định	**220**		**3.209.106.006**	**2.629.110.273**
TSCĐ hữu hình	221	5.6	3.209.106.006	2.629.110.273
- Nguyên giá	222		28.630.067.525	27.338.213.675
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(25.420.961.519)	(24.709.103.402)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**-**	**-**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**174.245.198.856**	**155.454.130.532**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**157.556.866.849**	**138.781.134.068**
Nợ ngắn hạn	**310**		**157.556.866.849**	**138.781.134.068**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	103.535.257.575	98.562.424.393
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		78.150.000	3.873.400.515
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	1.513.151.764	1.839.469.725
Phải trả người lao động	314		5.153.951.228	3.329.509.679
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10	85.034.962	44.192.382
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	1.594.296.558	113.641.558
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.7	45.542.732.152	30.746.773.428
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.12	54.292.610	271.722.388
Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
Phải trả người bán dài hạn	331	5.8	-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	5.10	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**16.688.332.007**	**16.672.996.464**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.12**	**16.688.332.007**	**16.672.996.464**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414	5.12	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	5.12	2.635.293.325	2.408.881.865
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.053.038.682	2.264.114.599
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*2.053.038.682*	*2.264.114.599*
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**174.245.198.856**	**155.454.130.532**

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Quỳnh Trang	Đặng Thị Quỳnh Trang	Nguyễn Mạnh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**530.163.297.687**	**423.059.858.324**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	**10**		**530.163.297.687**	**423.059.858.324**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	492.951.373.628	392.812.610.358
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**37.211.924.059**	**30.247.247.966**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	440.658.721	341.126.717
Chi phí tài chính	22	6.4	5.643.723.052	3.835.573.324
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.539.645.368*	*3.768.344.675*
Chi phí bán hàng	24	6.7	17.425.383.365	13.894.840.278
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	10.517.442.361	9.043.287.021
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**4.066.034.002**	**3.814.674.060**
Thu nhập khác	31	6.6	121.770.000	28.850.000
Chi phí khác	32	6.5	1.140.933.359	533.831.112
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(1.019.163.359)**	**(504.981.112)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3.046.870.643**	**3.309.692.948**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	993.831.961	1.045.578.349
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**2.053.038.682**	**2.264.114.599**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**6.9**	**1.711**	**1.887**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		-	

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Quỳnh Trang	Đặng Thị Quỳnh Trang	Nguyễn Mạnh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**3.046.870.643**	**3.004.531.642**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		711.858.117	894.460.351
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(102.136.160)	(33.991.420)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.564.230)	(9.807.539)
Chi phí lãi vay	06		4.539.645.368	3.356.749.009
Các khoản điều chỉnh khác	07			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**8.184.673.738**	**7.211.942.043**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(16.081.245.377)	18.637.955.872
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		981.585.862	12.652.369.005
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		1.805.740.047	(30.489.939.146)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		228.537.338	(468.075.242)
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.447.116.380)	(3.361.208.787)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(943.317.994)	(741.153.170)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(608.212.917)	(755.517.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(10.879.355.683)**	**2.686.373.075**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(588.216.857)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.564.230	9.807.539
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(576.652.627)**	**9.807.539**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	312.217.889.460	280.741.761.850
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(297.421.930.736)	(280.270.856.326)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.440.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**14.795.958.724**	**(969.094.476)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**3.339.950.414**	**1.727.086.138**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**1.266.160.154**	**649.069.466**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**4.606.110.568**	**2.376.155.604**

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Quỳnh Trang	Đặng Thị Quỳnh Trang	Nguyễn Mạnh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC VVMI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI (viết tắt là Công ty) có tiền thân là Xí nghiệp kinh doanh vật tư, được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 69/2004-QĐ-BCN ngày 30/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty lần đầu được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp số 0102274810 đăng ký lần đầu ngày 14/10/2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp 0101854047 thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 12. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 02 năm 2017.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Chế tạo lắp đặt băng tải, nhà thép tiền chế và hàng kết cấu phi tiêu chuẩn; chế tạo thiết bị áp lực; Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp và một số ngành nghề khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính đặt tại 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 113 người, trong đó số nhân viên quản lý là 11 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại thành tài sản và nợ phải trả, vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua vào và bán ra của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP được thực hiện theo công văn số 008/CMV-KTTKTC ngày 04/01/2023 của Tổng công ty cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 31/12/2022 của Ngân hàng là 23.410 đ/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2022 của Ngân hàng là 23.730 đ/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2022 của Ngân hàng là 23.730 đ/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm Báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn ;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa	Phương pháp nhập trước xuất trước.
- Chi phí SXKD dở dang	Tập hợp chi phí trực tiếp trên hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh

cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc:	10 năm
-	Máy móc, thiết bị:	7 năm
-	Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	3 - 6 năm

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là chi phí liên quan đến các hợp đồng chưa thực hiện xong. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm Báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm: chi phí lãi vay và các khoản chi phí khác. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 0102274810 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nội lần đầu cấp ngày 14/10/2004 và thay đổi lần thứ 12 ngày 16/02/2017, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
TCT công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	6.120.000.000	6.120.000.000	51%
Cổ đông cá nhân	5.880.000.000	5.880.000.000	49%
Tổng cộng	**12.000.000.000**	**12.000.000.000**	**100%**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.13 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong kỳ tài chính.Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.14 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là 10%

Một số hàng hóa dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là 8% trong thời gian từ 01/02/2022 đến 31/12/2022 (theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022)

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ là thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền

		31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	176.692.532	56.845.875
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	4.429.418.036	1.209.314.279
Cộng		**4.606.110.568**	**1.266.160.154**

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam	176.692.532
Cộng	**176.692.532**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

	VND
Ngoại tệ	-
Đồng Việt Nam	**4.429.418.036**
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đông Hà Nội	1.381.227.287
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Bà Triệu	3.036.271.966
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đống Đa	11.918.783
Cộng	**4.429.418.036**

5.2. Phải thu khách hàng

		31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a.	**Phải thu của khách hàng ngắn hạn**	**126.732.877.269**	**137.620.250.318**
	Công ty Than Hòn Gai – TKV	35.573.707.683	32.638.061.238
	Công ty Than Khe Chàm – TKV	2.863.697.076	4.556.274.289
	Công ty Than Hạ Long – TKV	24.003.348.535	55.571.101.211
	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	8.535.230.026	12.679.722.660
	Công ty Cổ phần Than Mông Dương – Vinacomin	7.000.193.651	4.161.418.594
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TPC	19.018.728.720	-
	Tổng công ty Đông Bắc	8.172.177.182	1.703.283.010
	Khách hàng khác	21.565.794.396	26.310.389.316
	Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
b.	**Cộng**	**126.732.877.269**	**137.620.250.318**

c. **Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Mục 8.3**

5.3. Phải thu khác

		31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a.	**Ngắn hạn**	**30.970.298.964**	-	-	-
	Ký cược, ký quỹ	201.116.450	-	-	-
	Phải thu khác	30.769.182.514	-	-	-
b.	**Dài hạn**	-	-	-	-
	Cộng	**30.970.298.964**	-	-	-

5.4. Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	672.165.325	-	1.472.699.286	-
Công cụ dụng cụ	-	-	394.600	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.155.283.948	-	4.695.010.054	-
Thành phẩm	943.965.850	-	1.360.658.202	-
Hàng hóa	2.937.441.526	-	2.161.680.369	-
Cộng	**8.708.856.649**	-	**9.690.442.511**	-

5.5. Chi phí trả trước

		31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	-	**228.537.338**
	Chi phí sửa chữa nhà vệ sinh	-	219.121.242
	Chi phí trả trước khác	-	9.416.096
b.	**Dài hạn**	-	-
	Cộng	-	**228.537.338**

5.6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**14.701.335.640**	**11.702.491.944**	**934.386.091**	**-**	**27.338.213.675**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	645.853.850	646.000.000	-	-	1.291.853.850
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**15.347.189.490**	**12.348.491.944**	**934.386.091**	**-**	**28.630.067.525**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	**12.519.029.086**	**11.255.688.225**	**934.386.091**	**-**	**24.709.103.402**
- Khấu hao trong năm	554.288.510	157.569.607			711.858.117
- Hao mòn trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**13.073.317.596**	**11.413.257.832**	**934.386.091**		**25.420.961.519**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**2.182.306.554**	**446.803.719**	**-**	**-**	**2.629.110.273**
Tại ngày cuối năm	**2.273.871.894**	**935.234.112**	**-**	**-**	**3.209.106.006**

Trong đó:- Nguyên giá TSCĐ Thế chấp, cầm cố 4.922.811.234
- Nguyên giá TSCĐ KH hết, đang sử dụng 10.670.964.203
- Nguyên giá TSCĐ Chờ thanh lý -

5.7. Vay và nợ thuê tài chính

		01/01/2022 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2022 (VND)	
		Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a.	**Vay ngắn hạn**	**30.746.773.428**	**30.746.773.428**	**312.217.889.460**	**297.421.930.736**	**45.542.732.152**	**45.542.732.152**
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Đông Hà Nội (*)	30.746.773.428	30.746.773.428	292.217.889.460	284.421.930.736	38.542.732.152	38.542.732.152
	Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Hoàn Kiếm (**)	-	-	20.000.000.000	13.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
b.	**Vay dài hạn**	-	-	-	-	-	-
	Cộng	**30.746.773.428**	**30.746.773.428**	**312.217.889.460**	**297.421.930.736**	**45.542.732.152**	**45.542.732.152**

(*) Hợp đồng cho vay hạn mức số 389-05/2022-HĐCVHM/NHCT131-VVMI ngày 03/10/2022 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội với Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI với hạn mức vay 60.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức từ 03/10/2022 đến 30/09/2023, kỳ hạn 12 tháng với lãi suất ghi theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

(**) Hợp đồng cấp tín dụng số 17775.22.076.9510154.TD ngày 30/05/2022 ký giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm với Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI với hạn mức vay 50.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức từ 30/05/2022 đến 20/04/2023, kỳ hạn 12 tháng với lãi suất ghi theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

5.8. Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**103.535.257.575**	**103.535.257.575**	**98.562.424.393**	**98.562.424.393**
Công ty CP TM Xuất nhập khẩu & Thiết bị phụ tùng	2.831.170.160	2.831.170.160	12.377.129.600	12.377.129.600
Công ty CP Sản xuất dây lưới thép Nam Định	8.367.826.000	8.367.826.000	-	-
Công ty CP kỹ thuật cơ điện tử Hà Nội	4.780.258.800	4.780.258.800	-	-
Cty TNHH cơ khí thủy Đức Thịnh	10.668.490.133	10.668.490.133	10.668.490.133	10.668.490.133
Shenyang San Yutian International Trading Co.,LTD	8.202.321.960	8.202.321.960	7.922.343.840	7.922.343.840
Công ty Cổ phần dệt may Phú Thái	11.104.924.850	11.104.924.850	7.422.957.000	7.422.957.000
Công ty CP Cơ khí Bình dương	17.784.342.518	17.784.342.518	18.704.823.190	18.704.823.190
Nhà cung cấp khác	39.795.923.154	39.795.923.154	41.466.680.630	41.466.680.630
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**103.535.257.575**	**103.535.257.575**	**98.562.424.393**	**98.562.424.393**

c. Phải trả người bán là các bên liên quan: Mục 8.3

5.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

		01/01/2022 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022 (VND)
a.	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**				
	Thuế giá trị gia tăng	1.615.145.216	8.239.422.605	8.607.958.223	1.246.609.598
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	213.547.476	993.831.961	943.317.994	264.061.443
	Thuế xuất, nhập khẩu	-	161.420	161.420	-
	Thuế thu nhập cá nhân	10.777.033	121.238.082	129.534.392	2.480.723
	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	685.100.827	685.100.827	-
	Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	Cộng	**1.839.469.725**	**10.042.754.895**	**10.369.072.856**	**1.513.151.764**
b.	**Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**				
	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	280.428.458	280.428.458	-	-
	Cộng	**280.428.458**	**280.428.458**	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.10. Chi phí phải trả

		31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**85.034.962**	**44.192.382**
	Chi phí lãi vay phải trả	58.034.962	17.192.382
	Chi phí kiểm toán	27.000.000	27.000.000
b.	**Dài hạn**	-	-
	Cộng	**85.034.962**	**44.192.382**

5.11. Phải trả khác

		31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**1.594.296.558**	**113.641.558**
	Phụ cấp HĐQT, Ban Kiểm soát	35.424.000	35.424.000
	Quỹ tương trợ	85.952.558	78.217.558
	Phụ cấp HĐQT cấp trên	72.920.000	-
	Các khoản phải trả khác	1.400.000.000	-
b.	**Dài hạn**	-	-
	Cộng	**1.594.296.558**	**113.641.558**

5.12. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**12.000.000.000**	**-**	**598.020.686**	**1.511.650.618**	**2.437.368.538**	**16.547.039.842**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	299.210.561	-	-	299.210.561
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	1.511.650.618	-	2.264.114.599	3.775.765.217
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	(1.511.650.618)	(2.437.368.538)	(3.949.019.156)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	**12.000.000.000**	**-**	**2.408.881.865**	**-**	**2.264.114.599**	**16.672.996.464**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	226.411.460	-	-	226.411.460
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.053.038.682	2.053.038.682
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(2.264.114.599)	(2.264.114.599)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**12.000.000.000**	**-**	**2.635.293.325**	**-**	**2.053.038.682**	**16.688.332.007**

Phân phối lợi nhuận: Theo quyết định tại Quyết định của Hội đồng quản trị số 32/QĐ-HĐQT ngày 31/03/2022

Chi trả cổ tức	1.440.000.000	đồng
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	597.703.139	đồng
Quỹ đầu tư phát triển	226.411.460	đồng

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	6.120.000.000	6.120.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	5.880.000.000	5.880.000.000
Cộng	**12.000.000.000**	**12.000.000.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	12.000.000.000	12.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	12.000.000.000	12.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**2.264.114.599**	**2.428.368.538**

Cổ phiếu

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**1.200.000**	**1.200.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**1.200.000**	**1.200.000**
Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.200.000**	**1.200.000**
Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	2.635.293.325	723.231.247
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	54.292.610	271.722.388
Cộng	**2.689.585.935**	**994.953.635**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**530.163.297.687**	**423.059.858.324**
Doanh thu bán hàng hóa	224.623.597.047	182.552.349.842
Doanh thu cung cấp dịch vụ	305.539.700.640	240.507.508.482

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Giá vốn của hàng hóa	202.692.458.375	302.305.817.988
Giá vốn của cung cấp dịch vụ	290.258.915.253	90.506.792.370
Cộng	**492.951.373.628**	**392.812.610.358**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.564.230	60.858.932
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	429.094.491	280.267.785
Cộng	**440.658.721**	**341.126.717**

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi tiền vay	4.539.645.368	3.768.344.675
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.104.077.684	34.434.938
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	32.793.711
Cộng	**5.643.723.052**	**3.835.573.324**

6.5 Chi phí khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Các khoản phạt chậm tiến độ hợp đồng	1.140.933.359	-
Nộp bổ sung thuế NK thép I	-	533.831.112
Cộng	**1.140.933.359**	**533.831.112**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Máy đan lưới thép được tặng	-	28.850.000
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	121.770.000	-
Cộng	**121.770.000**	**28.850.000**

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

		Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
a.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**10.517.442.361**	**9.043.287.021**
	Chi phí nhân viên	5.856.782.525	5.562.543.120
	Chi phí mua ngoài	739.291.991	687.358.798
	Chi phí nguyên vật liệu	476.020.490	-
	Chi phí bằng tiền khác	3.445.347.355	2.793.385.103
b.	**Chi phí bán hàng**	**17.425.383.365**	**13.894.840.278**
	Chi phí nhân viên	5.588.035.065	3.855.359.508
	Chi phí vận chuyển	8.745.275.000	7.028.435.000
	Chi phí cho nhân viên đi công tác	434.069.182	434.946.156
	Các khoản khác	2.658.004.118	2.576.099.614
c.	**Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**	-	-
	Cộng	**27.942.825.726**	**22.938.127.299**

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

		Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**993.831.961**	**1.045.578.349**
-	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.046.870.643	3.309.692.948
-	Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.922.289.161	1.918.198.799
+	*Phụ cấp HĐQT không tham gia điều hành sản xuất kinh doanh*	*186.000.000*	*172.667.000*
+	*Các khoản thuế bị truy thu*	-	*533.831.112*
+	*Chi phí lãi tiền vay vượt mức khống chế theo quy định của Nghị định 68*	*1.736.289.161*	*1.211.700.687*
-	Tổng thu nhập chịu thuế	4.969.159.804	5.227.888.747
-	Chuyển lỗ năm trước		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

-	Thu nhập tính thuế	4.969.159.804	5.227.891.745
-	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
-	Chi phí thuế TNDN hiện hành	993.831.961	1.045.578.349
	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
	Cộng	**993.831.961**	**1.045.578.349**

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.053.038.682	2.264.114.599
Các khoản điều chỉnh ang hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.053.038.682	2.264.114.599
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi loại trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ LNST	2.053.038.682	2.264.114.599
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.711**	**1.887**

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	275.853.520.798	218.642.686.066
Chi phí nhân công	22.747.134.952	19.526.015.196
Chi phí khấu hao TSCĐ	711.858.117	797.123.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.922.790.667	10.449.608.191
Chi phí khác bằng tiền	6.847.016.578	5.617.122.923
Cộng	**317.082.321.112**	**255.032.556.093**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường 312.217.889.460 VND

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 297.421.930.736 VND

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không nắm giữ cổ phiếu nào nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty

có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.606.110.568	-	4.606.110.568
Phải thu khách hàng	126.732.877.269	-	126.732.877.269
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	30.769.182.514	-	30.769.182.514
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	**162.108.170.351**	**-**	**162.108.170.351**
Ngày 31/12/2022			
Các khoản vay và nợ	45.542.732.152	-	45.542.732.152
Phải trả người bán	103.535.257.575	-	103.535.257.575
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	1.679.331.520	-	1.679.331.520
Tổng cộng	**150.757.321.247**	**-**	**150.757.321.247**

Chênh lệch thanh khoản thuần	**11.350.849.104**		**11.350.849.104**
Ngày 01/01/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.266.160.154	-	1.266.160.154
Phải thu khách hàng	137.620.250.318	-	137.620.250.318
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	**138.886.410.427**	**-**	**138.886.410.427**
Ngày 01/01/2022			
Các khoản vay và nợ	30.746.773.428	-	30.746.773.428
Phải trả người bán	98.562.424.393	-	98.562.424.393
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	157.833.940	-	157.833.940
Tổng cộng	**129.467.031.761**	**-**	**129.467.031.761**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**9.419.378.666**	**-**	**9.419.378.666**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	31/12/2022	**01/01/2022**	**31/12/2022**	**01/01/2022**
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	157.703.176.233	137.620.250.318	157.703.176.233	137.620.250.318
Phải thu khách hàng	*126.732.877.269*	*137.620.250.318*	*126.732.877.269*	*137.620.250.318*
Các khoản phải thu khác	*30.970.298.964*	-	*30.970.298.964*	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	4.606.110.568	1.266.160.154	4.606.110.568	1.266.160.154
Tiền và các khoản tương đương tiền	*4.606.110.568*	*1.266.160.154*	*4.606.110.568*	*1.266.160.154*
Tổng cộng	**162.309.286.801**	**138.886.410.427**	**162.309.286.801**	**138.886.410.427**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	45.542.732.152	30.746.773.428	45.542.732.152	30.746.773.428
Phải trả người bán	103.535.257.575	98.562.424.393	103.535.257.575	98.562.424.393
Phải trả khác	1.679.331.520	157.833.940	1.679.331.520	157.833.940

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	31/12/2022	**01/01/2022**	**31/12/2022**	**01/01/2022**
Tổng cộng	**150.757.321.247**	**129.467.031.761**	**150.757.321.247**	**129.467.031.761**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu cơ khí, Doanh thu sửa chữa cơ khí và Doanh thu kinh doanh vật tư hàng hóa. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Doanh thu cơ khí VND	Doanh thu sửa chữa cơ khí VND	Doanh thu kinh doanh vật tư hàng hóa VND	Tổng cộng VND
Kết quả				
Doanh thu	257.666.989.991	47.872.710.649	224.623.597.047	530.163.297.687
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	246.893.786.785	43.365.128.468	202.692.458.375	492.951.373.628
Lợi nhuận gộp	**10.773.203.206**	**4.507.582.181**	**21.931.138.672**	**37.211.924.059**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Quảng Ninh và Hà Nội nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Trong năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan được trình bày tại phụ biểu dưới đây:

- Phụ biểu 01: Báo cáo mua bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan.

Vào ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan được trình bày tại phụ biểu 02:

- Phụ biểu 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát:

	Năm 2022 (VND)
Lương thưởng của Ban Giám đốc	1.101.600.000
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	363.120.000
Tổng cộng	**1.464.720.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Quỳnh Trang	Đặng Thị Quỳnh Trang	Nguyễn Mạnh Tú

BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Số tiền
A	B	C	D	E
1	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Cùng Tổng công ty	Bán hàng hóa, vật tư	1.875.161.239
2	Trường Cao Đẳng Than - KSVN	Cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	10.020.000
			Bán hàng hóa, vật tư	251.576.874
3	Công ty Than Na Dương - VVMI	Cùng Tổng công ty	Bán hàng hóa, vật tư	79.620.000
4	Công ty Than Hạ long-TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	14.214.423.964
5	Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	40.111.227.828
6	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	34.995.380.121
7	Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	1.641.333.642
8	Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	383.600.000
9	Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	11.593.453.189
10	Công ty Than Thống nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	10.900.095.377
11	Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	3.630.713.793
12	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	23.876.901.993
13	Công ty xây lắp mỏ Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư, hàng hóa	42.016.855.130
			Bán hàng hóa, vật tư	52.889.764.400
14	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	20.629.512.262
15	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	11.137.013.442
16	Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	24.762.013.882
17	Công ty CP xi măng La Hiên - VVMI	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	17.040.000
18	Công ty CP than Hà Lầm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	5.879.636.112
19	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	8.481.278.442
20	Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	138.183.477.384
21	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	612.583.741
22	Trường quản trị Kinh Doanh- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	8.739.000
23	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI - Chi nhánh TCT Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng Tổng công ty	Mua dịch vụ	59.241.300
			Bán hàng hóa, vật tư	4.849.379.814
24	Công ty cổ phần vật tư - TKV	Cùng Tổng công ty	Mua hàng hóa, vật tư	271.511.900
25	Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, vật tư	36.552.000
			Mua hàng hóa, vật tư	75.500.000
26	Công ty CP xi măng Quán Triều- VVMI	Cùng Tổng công ty	Mua phế liệu	277.692.000
27	Công ty CP Khách sạn Thái nguyên VVMI	Cùng Tổng công ty	Mua dịch vụ	740.741
28	Công ty CP cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, vật tư	60.000.000
29	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	40.238.771
Tổng cộng				**453.852.278.341**

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Quỳnh Trang	Đặng Thị Quỳnh Trang	Nguyễn Mạnh Tú

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị: VNĐ

TT	Tên đơn vị	Mối quan hệ	Tài khoản theo dõi	Các khoản công nợ				
				Dư Nợ 131	Dư có 131	Dư có 331	Dư có 338	341
I	**Các khoản công nợ phải thu**			**99.364.694.964**	-	-	-	
1	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	33.000.000	-	-	-	-
2	Công ty Than Uông Bí -TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	373.093.050	-	-	-	-
3	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	8.535.230.026	-	-	-	-
4	Trường Cao Đẳng Than - KSVN	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	27.170.302	-	-	-	-
5	Công ty kho vận Đá Bạc-Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	2.887.955.927	-	-	-	-
6	Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	595.242.269	-	-	-	-
7	Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	3.921.890.896	-	-	-	-
8	Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	24.903.348.535	-	-	-	-
9	Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	35.573.707.683	-	-	-	-
10	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	220.192.440	-	-	-	-
11	Công ty Cổ Phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	7.000.193.651	-	-	-	-
12	Công ty Than Khánh Hòa -VVMI	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	2.135.545.512	-	-	-	-
13	Công ty cổ phần than Hà Lầm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.523.979.820	-	-	-	-
14	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	6.644.598.352	-	-	-	-
15	Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	803.958.919	-	-	-	-
16	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	70.378.000	-	-	-	-
17	Công ty than Núi Hồng - VVMI	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	51.154.373	-	-	-	-
18	Công ty cổ phần than Cọc sáu-Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	40.857.800	-	-	-	-
19	Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.159.500.333	-	-	-	-
20	Công ty Than Khe Chàm -TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	2.863.697.076	-	-	-	-
II	**Các khoản công nợ phải trả**			-	-	**2.750.050.432**	**72.920.000**	-
1	Công ty CP cơ khí và xây lắp mỏ Việt bắc	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	-	-	2.686.441.700	-	-
2	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	-	-	63.608.732	-	-
3	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	Tổng Công ty	Phải trả khác	-	-	-	72.920.000	-
	Cộng			**99.364.694.964**	-	**2.750.050.432**	**72.920.000**	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Quỳnh Trang	Đặng Thị Quỳnh Trang	Nguyễn Mạnh Tú

our values

passion
teamwork
clarity
quality
integrity

Head Ofice: Center Building, No.1
Nguyen Huy Tuong Street, Thanh Xuan Trung Ward
Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam
Tel: 0911 211 318
Email: pkfvietnam@pkf.com.vn

Hanoi Ofice: No.22 Le Trong Tan Street
Khuong Mai Ward, Thanh Xuan District
Hanoi, Vietnam
Tel: 0911 169 118
Email: pkf.admin@pkf.com.vn

Ho Chi Minh City Branch: No. 28
Nguyen Thi Dieu Street, Ward 6
District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 28 3933 3444
Email: pkf.hcm@pkf.corn.vn